

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện ngân sách Quý IV năm 2024

CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thi hành án dân sự trực thuộc Bộ Tư pháp; Quyết định số 19/2023/QĐ-TTg ngày 02/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 61/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thi hành án dân sự trực thuộc Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư công của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai tình hình thực hiện ngân sách Quý IV năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên (theo mẫu biểu đính kèm Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng Cục, các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Tổng cục THADS (để b/c);
- Lãnh đạo Cục;
- Trang thông tin điện tử của Cục (để đăng tải);
- Lưu: VT, KTHCSN.



Vũ Hoàng Thụ



Hung Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH
QUÝ IV NĂM 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý IV năm 2024 của đơn vị như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm 2024	Ước thực hiện quý IV năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3		5	6=5/4*100%
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí		1,745,000,000	1,494,323,646	0.86
1	Lệ phí				
2	Phí thi hành án dân sự		1,745,000,000	1,494,323,646	0.86
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		927,550,000	525,852,695	0.57
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính		927,550,000	525,852,695	0.57
a	Kinh phí thực hiện tự chủ		927,550,000	525,852,695	0.57
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0	0	
c	Tiết kiệm CCTL	414,268,000	32,200,000	444,470,000	
B	Dự toán chi NSNN				
I	Nguồn ngân sách trong nước	458,403,000	27,827,774,000	8,850,746,673	1
1	Chi quản lý hành chính	458,403,000	27,720,274,000	8,778,246,673	0.32
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	25,365,205,000	8,363,207,637	0.33
	Văn phòng Cục THADS tỉnh		6,896,837,000	2,400,343,294	0.35
	Chi cục THADS tp Hưng Yên		1,899,030,000	429,432,050	0.23
	Chi cục THADS huyện Tiên Lữ		1,616,178,000	488,493,565	0.30
	Chi cục THADS huyện Phù Cừ		1,645,960,000	513,927,088	0.31
	Chi cục THADS huyện Ân Thi		1,895,942,000	780,575,682	0.41
	Chi cục THADS huyện Kim Động		1,480,611,000	509,417,128	0.34
	Chi cục THADS huyện Khoái Châu		2,296,930,000	745,386,287	0.32
	Chi cục THADS huyện Văn Giang		1,938,842,000	627,505,332	0.32
	Chi cục THADS huyện Yên Mỹ		1,874,712,000	636,183,127	0.34
	Chi cục THADS huyện Mỹ Hào		2,063,630,000	773,683,186	0.37
	Chi cục THADS huyện Văn Lâm		1,756,533,000	458,260,898	0.26
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	458,403,000	1,803,069,000	-136,960,964	

	Văn phòng Cục THADS tỉnh		353,244,000	245,848,836	0.70
	Chi cục THADS tp Hưng Yên	105,391,000	883,750,000	-34,970,000	-0.04
	Chi cục THADS huyện Tiên Lữ	57,981,000	43,370,000	-30,000,000	-0.69
	Chi cục THADS huyện Phù Cừ	0	69,720,000	-44,860,000	-0.64
	Chi cục THADS huyện Ân Thi	47,410,000	53,715,000	-38,445,000	-0.72
	Chi cục THADS huyện Kim Động	47,410,000	41,000,000	-12,660,000	-0.31
	Chi cục THADS huyện Khoái Châu	0	83,040,000	-35,748,000	-0.43
	Chi cục THADS huyện Văn Giang	57,981,000	86,705,000	-66,336,000	-0.77
	Chi cục THADS huyện Yên Mỹ	47,410,000	70,365,000	-56,000,000	-0.80
	Chi cục THADS huyện Mỹ Hào	47,410,000	48,445,000	-24,107,800	-0.50
	Chi cục THADS huyện Văn Lâm	47,410,000	69,715,000	-39,683,000	-0.57
1.3	Tiền thưởng		552,000,000	552,000,000	1.00
	Văn phòng Cục THADS tỉnh	0	147,000,000	147,000,000	1.00
	Chi cục THADS tp Hưng Yên	0	45,000,000	45,000,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Tiên Lữ	0	35,000,000	35,000,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Phù Cừ	0	36,000,000	36,000,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Ân Thi	0	39,000,000	39,000,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Kim Động	0	30,000,000	30,000,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Khoái Châu	0	50,000,000	50,000,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Văn Giang	0	41,000,000	41,000,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Yên Mỹ	0	44,000,000	44,000,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Mỹ Hào	0	43,000,000	43,000,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Văn Lâm	0	42,000,000	42,000,000	1.00
II	Chi sự nghiệp GD - ĐT	0	107,500,000	72,500,000	0.67
	Văn phòng Cục THADS tỉnh		50,000,000	36,000,000	0.72
	Chi cục THADS tp Hưng Yên		3,500,000	3,500,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Tiên Lữ		0	0	
	Chi cục THADS huyện Phù Cừ		9,000,000	2,000,000	0.22
	Chi cục THADS huyện Ân Thi		7,000,000	3,500,000	0.50
	Chi cục THADS huyện Kim Động		10,500,000	7,000,000	0.67
	Chi cục THADS huyện Khoái Châu		7,000,000	7,000,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Văn Giang		3,500,000	3,500,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Yên Mỹ		3,500,000	0	0.00
	Chi cục THADS huyện Mỹ Hào		10,000,000	10,000,000	1.00
	Chi cục THADS huyện Văn Lâm		3,500,000	0	0.00